TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **233**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 21/5/2018.
V/v tranh chấp: Xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Bình**;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Châu Vũ Bình**;

Bà **Nguyễn Thị Thùy Trang**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thủy Uyên**, thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa: Bà **Lý Nguyễn Huyền Trang** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **HỒ ĐẮC A**, sinh năm 1979;

Trú tại: ấp M, xã N, huyện Y, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **NGUYỄN THỊ B**, sinh năm 1974;

Trú tại: ấp M1, xã N1, huyện X, tỉnh Tiền Giang.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn anh A trình bày:*

Anh và NGUYỄN THỊ B do quen biết, thương nhau nên về chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã N ngày 27/12/2017 nhưng chưa tổ chức lễ cưới. Trong thời gian chung sống anh chị thường xuyên cãi nhau do chị B hay ghen tuông vô cớ, hung dữ, hay đánh đập anh, anh có báo cho chính quyền địa phương giải quyết. Anh chị đã ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Nay không còn tình cảm nên anh yêu cầu được ly hôn với NGUYỄN THỊ B.

Về con chung và về nợ: Không có.

Về tài sản: Anh chị thống nhất tổ chức cưới vào ngày 10/01/2018 âm lịch nên anh chị có tiến hành chụp hình cưới hết 750.000 đồng, đặt thiệp cưới hết

600.000 đồng và do chị B trả. Anh đồng ý trả lại số tiền chụp hình cưới và tiền đặt thiệp cưới là 1.350.000 đồng. Còn tiền đặt tiệc cưới 4.000.000 đồng do chị B tự ý làm, anh không biết nên không đồng ý trả cho chị B.

** Theo bản tự khai và biên bản hòa giải, bị đơn chị B trình bày:*

Chị và anh A do quen biết trước, về chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã N ngày 27/12/2017 nhưng chưa tổ chức lễ cưới. Trong thời gian sống chung, anh A vẫn qua lại với vợ cũ và người phụ nữ khác. Anh A nói với chị ở nhà lo cơm nước cho gia đình, mỗi ngày anh A sẽ đưa chị 300.000 đồng để trả nợ, chị không đồng ý. Từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên anh A nộp đơn xin ly hôn chứ chị không có đánh hay đâm anh A. Nay anh A xin ly hôn thì chị cũng đồng ý.

Về con chung và về nợ: Không có.

Về tài sản: Do trước đây, anh chị thống nhất ngày tổ chức lễ cưới là ngày 10/01/2018 âm lịch nên chị đã đi đặt thiệp cưới với số tiền 600.000 đồng, tiền chụp hình cưới là 750.000 đồng, tiền đặt cọc nấu ăn cho lễ cưới là 4.000.000 đồng, tổng cộng là 5.350.000 đồng (chị tự nguyện tính tròn số tiền 5.300.000đồng), chị đã trả xong. Nay chị yêu cầu anh A trả lại cho chị số tiền 5.300.000 đồng do anh A hủy đám cưới, yêu cầu trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật..

*Tại phiên tòa, anh A và chị B vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu như nêu trên.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ kiện: Về tình cảm: đề nghị HĐXX ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh A và chị B. Về tài sản chung, nợ chung: Do chị B và anh A thống nhất là ngày mùng 10 tháng 01 năm 2018 âm lịch tổ chức đám cưới nên chị B có đặt thiệp cưới, hình cưới, tiền đặt cọc nấu ăn tổng số tiền là 5.300.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay chị yêu cầu anh A trả lại số tiền 3.300.000 đồng, chị chịu 2.000.000 đồng. Anh A chỉ đồng ý trả số tiền hình cưới, thiệp cưới còn số tiền đặt cọc nấu ăn anh không đồng ý trả vì anh cho rằng chị B gian dối, đặt không thông qua ý kiến của anh. Nhận thấy số tiền nợ 5.300.000 đồng là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu phản tố của chị B chỉ có cơ sở chấp nhận một phần.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37, 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh A và một phần yêu cầu phản tố của chị B, buộc anh A trả lại số tiền 2.650.000 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra cũng như tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng***: Anh A và chị B mặc dù không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn được Uỷ ban nhân dân xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 99 ngày 27/12/2017 là hôn nhân hợp pháp. Nay tranh chấp được xem xét giải quyết theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

[2]***Về tình cảm:*** Tại phiên tòa, anh A cho rằng nguyên nhân ly hôn do chị B hay ghen tuông vô cớ, hung dữ, hay đánh đập anh, anh có báo cho chính quyền địa phương giải quyết nên anh chị đã ly thân từ tháng 02/2018. Nay, anh A xác định không còn tình cảm với chị B nên yêu cầu được ly hôn. Chị B cho rằng nguyên nhân ly hôn là do anh A vẫn qua lại với vợ cũ và người phụ nữ khác nên anh chị thường xuyên mâu thuẫn. Xét mâu thuẫn ban đầu không lớn nhưng anh chị không khắc phục được để kéo dài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, anh chị không còn tình cảm với nhau. Anh A xin ly hôn, chị B cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh A là có cơ sở phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]***Về con chung và về nợ***: Anh A và chị B thống nhất khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] ***Về tài sản:*** Chị B yêu cầu anh A phải trả lại chi phí chụp hình cưới 750.000đồng, chi phí in thiệp cưới 600.000 đồng và chi phí đặt cọc nấu ăn 4.000.000đồng mà chị đã chi để phục vụ cho đám cưới, tổng cộng là 5.350.000đồng (chị B tự nguyện tính tròn số tiền 5.300.000đồng) mà chị đã trả xong. Anh A đồng ý trả cho chị B số tiền 1.350.000đồng chi phí chụp hình và in thiệp, đối với chi phí đặt cọc nấu ăn 4.000.000đồng, anh không đồng ý vì khi đặt nấu ăn chị B không cho anh biết. Xét yêu cầu của chị B có cơ sở một phần, bởi lẽ anh A và chị B đã thống nhất tổ chức lễ cưới vào ngày 10 tháng 01 năm 2018 âm lịch (ngày 25/02/2018 dương lịch), các chi phí đặt thiệp cưới, chụp hình cưới và đặt nấu ăn là chi phí cần thiết và hợp lý, được anh A thừa nhận một phần. Do lễ cưới chưa được diễn ra và anh A là người hủy lễ cưới nên anh phải có nghĩa vụ cùng chịu ½ các chi phí nêu trên là phù hợp

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] ***Về án phí***: Anh A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: ***Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh HỒ ĐẮC A.***

- *Về tình cảm:* Cho anh HỒ ĐẮC A được ly hôn với chị NGUYỄN THỊ B.

- *Về tài sản:* Anh HỒ ĐẮC A có nghĩa vụ trả cho chị NGUYỄN THỊ B số tiền 2.650.000đồng *(Hai triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng)*, trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp anh A chậm trả số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- ***Về án phí:***

+ Anh HỒ ĐẮC A phải chịu 300.000 đồng án phí HNST và 300.000 đồng án phí DSST nhưng anh được trừ vào số tiền tạm ứng 300.000đồng theo biên lai số 36437 ngày 02/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Như vậy, anh A phải nộp thêm 300.000 đồng.

+ Hoàn lại cho chị NGUYỄN THỊ B số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng theo biên lai số 0014517 ngày 17/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**** Nơi nhận:***
- Toà án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- UBND xã N.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Phan Thanh Bình